UHY Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

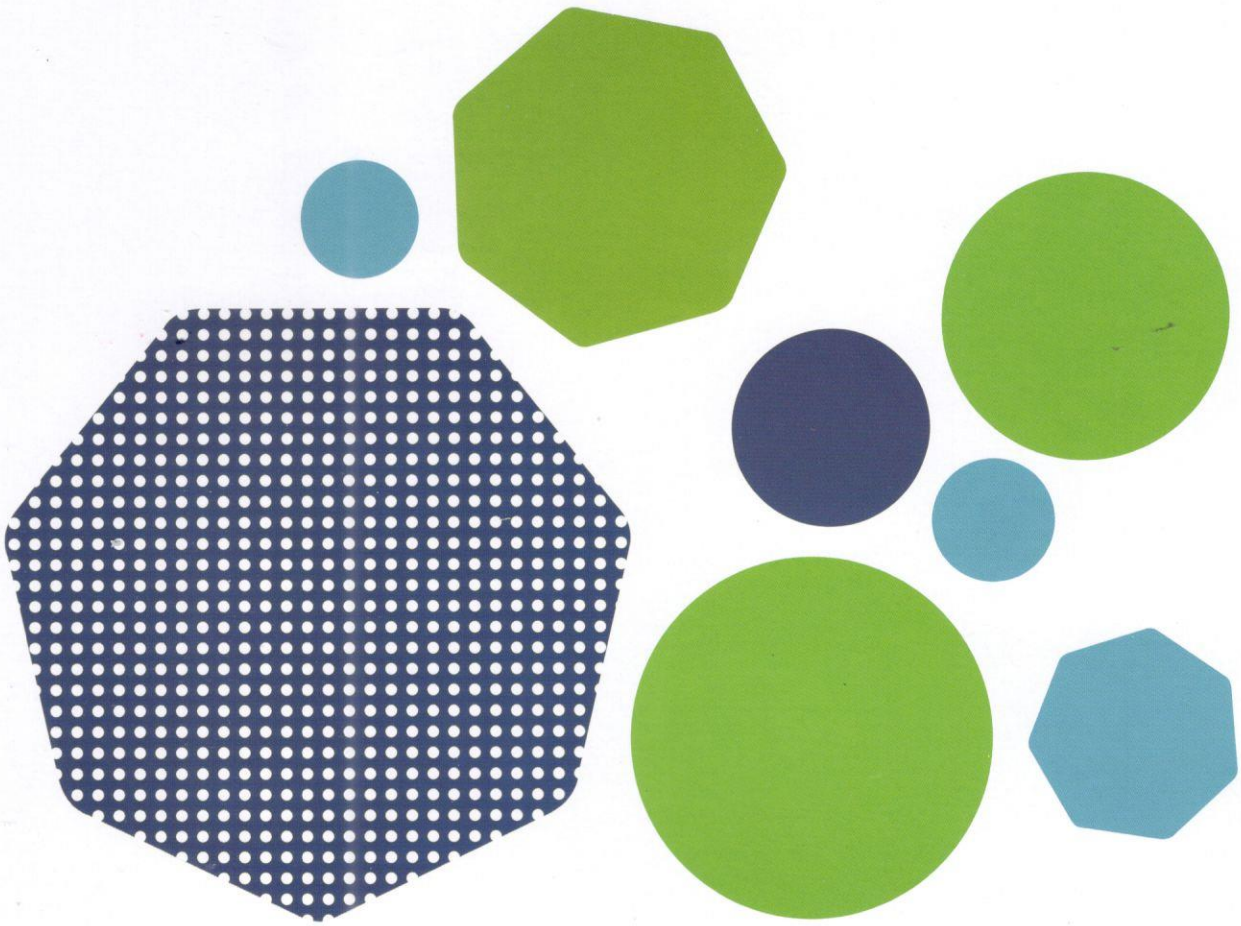

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Ký ngày: 15/8/2022 15:38:55

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Công	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty trong 06 tháng đầu năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Đặng Công
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số: 450 /2022/UHY -BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2022, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**135.253.366.718**	**121.907.482.560**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.587.970.764**	**13.549.651.827**
Tiền	111		3.587.970.764	13.549.651.827
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1.250.000.000**	**500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.250.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.352.241.348**	**66.509.269.328**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.538.373.345	65.846.009.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.600.000	15.840.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	682.268.003	647.419.810
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**44.415.990.026**	**40.993.473.891**
Hàng tồn kho	141		44.415.990.026	40.993.473.891
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**647.164.580**	**355.087.514**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	647.164.580	137.495.806
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	217.591.708
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.700.496.593**	**32.070.647.060**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.570.840.721**	**1.134.454.596**
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.570.840.721	1.134.454.596
Tài sản cố định	**220**		**29.360.282.651**	**27.270.556.389**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.091.756.234	19.041.307.781
- Nguyên giá	*222*		*35.803.918.262*	*31.521.293.080*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(13.712.162.028)*	*(12.479.985.299)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	7.268.526.417	8.229.248.608
- Nguyên giá	*225*		*9.895.909.091*	*10.450.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(2.627.382.674)*	*(2.220.751.392)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**745.948.500**	**745.948.500**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	745.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**600.000.000**	**600.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.423.424.721**	**2.319.687.575**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.423.424.721	2.319.687.575
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**169.953.863.311**	**153.978.129.620**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76.007.290.226**	**64.405.218.196**
Nợ ngắn hạn	**310**		**67.914.726.301**	**52.973.469.824**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	15.907.012.148	16.109.827.628
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.048.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.159.953.782	3.101.263.041
Phải trả người lao động	314		196.986.424	231.315.339
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449.257.955	286.963.160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	25.600.000	4.005.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	78.058.042	242.049
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	46.354.710.143	32.333.174.634
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		740.099.807	906.678.416
Nợ dài hạn	**330**		**8.092.563.925**	**11.431.748.372**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	6.680.994	13.746.190
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	8.085.882.931	11.418.002.182
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.946.573.085**	**89.572.911.424**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**93.946.573.085**	**89.572.911.424**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.509.400.000	75.456.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*84.509.400.000*	*75.456.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.385.056.475	2.720.035.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.186.166.610	11.530.456.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*812.504.949*	*430.314.661*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.373.661.661*	*11.100.141.515*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**169.953.863.311**	**153.978.129.620**

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Đặng Công	Trần Thị Việt Oanh	Trần Thị Việt Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**103.637.700.096**	**81.647.744.080**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**103.637.700.096**	**81.647.744.080**
Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**93.882.496.163**	**72.467.442.525**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.755.203.933**	**9.180.301.555**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	68.041.056	38.295.129
Chi phí tài chính	22	21	2.230.536.418	2.087.571.286
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.213.037.185*	*2.081.611.327*
Chi phí bán hàng	25	22	375.978.982	141.678.808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.691.320.087	1.263.778.523
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.525.409.502**	**5.725.568.067**
Thu nhập khác	31	23	448.069	-
Chi phí khác	32	24	10.704.989	3.513.639
Lợi nhuận khác	**40**		**(10.256.920)**	**(3.513.639)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.515.152.582**	**5.722.054.428**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.141.490.921	1.180.669.328
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.373.661.661**	**4.541.385.100**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**518**	**849**

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Đặng Công	Trần Thị Việt Oanh	Trần Thị Việt Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**5.515.152.582**	**5.722.054.428**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.639.346.989	1.388.763.029
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(4.618.920)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(56.021.769)	(25.311.289)
Chi phí lãi vay	06		2.213.037.185	2.081.611.327
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*9.311.514.987*	*9.162.498.575*
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.191.977.816)	(20.547.844.728)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.422.516.135)	(2.400.149.571)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		597.496.840	5.947.578.852
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(613.405.920)	(73.547.731)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.166.224.685)	(2.047.998.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.361.682.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(15.485.112.729)*	*(11.321.145.867)*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.255.921.478)	(3.961.643.267)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		260.211.379	1.510.445.850
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.725.507	26.252.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(4.724.984.592)*	*(2.424.944.460)*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	32.865.880.000
Tiền thu từ đi vay	33		53.839.684.231	34.190.454.054
Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.087.282.871)	(42.564.562.023)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.503.985.102)	(2.469.538.992)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.980.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*10.248.416.258*	*20.042.233.039*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(9.961.681.063)**	**6.296.142.712**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**13.549.651.827**	**3.035.138.000**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	**3.587.970.764**	**9.331.280.712**

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Đặng Công	Trần Thị Việt Oanh	Trần Thị Việt Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 8 ngày 21/12/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.456.470.000 đồng, chia thành 7.545.647 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 43 người (tại ngày 01/01/2022 là 39 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền mặt	3.110.871.944	6.455.850.262
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	477.098.820	7.093.801.565
	3.587.970.764	**13.549.651.827**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	**1.250.000.000**	-	**500.000.000**	-
	1.250.000.000	-	*500.000.000*	-
- Dài hạn				
+ Các khoản trái phiếu (*)	**600.000.000**	-	**600.000.000**	-
	600.000.000	-	*600.000.000*	-
	1.850.000.000	-	**1.100.000.000**	-

Bao gồm:

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2022, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1,0%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Nếu trái phiếu 2030 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc trái phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030. Nếu ngày thanh toán lãi trái phiếu 2030 và/hoặc ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó. Tại thời điểm 30/06/2022, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**84.538.373.345**	-	**65.846.009.518**	-
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	45.621.804.633	-	28.883.443.753	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.894.686.035	-	15.143.943.005	-
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	3.546.873.000	-	1.481.249.000	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	6.698.049.834	-	6.466.533.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá trắng Bảo Lai	1.383.360.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.393.599.843	-	13.870.840.760	-
Dài hạn	-	-	-	
	84.538.373.345	-	**65.846.009.518**	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**72.214.540.502**	-	**50.493.919.758**	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)				

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.033.333.272	-	35.037.299.667	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.077.374	-	52.750.512	-
- Thành phẩm	10.335.299.380	-	5.898.143.712	-
- Hàng hóa	5.280.000	-	5.280.000	-
	44.415.990.026	**-**	**40.993.473.891**	**-**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**682.268.003**	**-**	**647.419.810**	**-**
- Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.919.168	-	16.511.251	-
- Ký cược, ký quỹ	622.443.283	-	622.443.283	-
- Phải thu khác	42.905.552	-	8.465.276	-
Dài hạn	**1.570.840.721**	**-**	**1.134.454.596**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	1.234.747.501	-	705.595.000	-
- Phải thu khác	336.093.220	-	428.859.596	-
	2.253.108.724	**-**	**1.781.874.406**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**647.164.580**	**137.495.806**
- Chi phí mua bảo hiểm	256.830.173	117.782.447
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.931.073	3.349.472
- Các khoản khác	373.403.334	16.363.887
Dài hạn	**2.423.424.721**	**2.319.687.575**
- Chi phí đền bù xây dựng	1.173.199.243	1.189.270.465
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	339.509.816	567.816.048
- Chi phí mua bảo hiểm	69.904.914	79.641.176
- Các khoản khác	840.810.748	482.959.886
	3.070.589.301	**2.457.183.381**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**10.450.000.000**	**10.450.000.000**
- Thuê tài chính trong kỳ	400.909.091	400.909.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(955.000.000)	(955.000.000)
30/06/2022	**9.895.909.091**	**9.895.909.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	**2.220.751.392**	**2.220.751.392**
- Khấu hao trong kỳ	862.508.271	862.508.271
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(455.876.989)	(455.876.989)
30/06/2022	**2.627.382.674**	**2.627.382.674**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**8.229.248.608**	**8.229.248.608**
30/06/2022	**7.268.526.417**	**7.268.526.417**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	**20.320.214.327**	**10.237.876.935**	**963.201.818**	**31.521.293.080**
- Tăng tài sản trong kỳ	-	415.707.000	3.312.918.182	3.728.625.182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	955.000.000	-	955.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(401.000.000)	-	(401.000.000)
30/06/2022	**20.320.214.327**	**11.207.583.935**	**4.276.120.000**	**35.803.918.262**
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	**3.292.878.040**	**8.649.586.017**	**537.521.242**	**12.479.985.299**
- Khấu hao trong kỳ	424.881.072	285.555.842	66.401.804	**776.838.718**
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại	-	455.876.989	-	**455.876.989**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(538.978)	-	**(538.978)**
30/06/2022	**3.717.759.112**	**9.390.479.870**	**603.923.046**	**13.712.162.028**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	**17.027.336.287**	**1.588.290.918**	**425.680.576**	**19.041.307.781**
30/06/2022	**16.602.455.215**	**1.817.104.065**	**3.672.196.954**	**22.091.756.234**

Tại ngày 30/06/2022:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.064.594.943 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.102.567.164 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**15.907.012.148**	**15.907.012.148**	**16.109.827.628**	**16.109.827.628**
- Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	1.239.300.000	1.239.300.000	679.932.000	679.932.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	979.884.000	979.884.000	4.730.000	4.730.000
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế Chailease	9.309.298.529	9.309.298.529	5.846.431.572	5.846.431.572
- Công ty TNHH CEN Việt Nam	-	-	1.178.100.000	1.178.100.000
- Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	-	-	5.302.550.000	5.302.550.000
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Thịnh	549.552.068	549.552.068	1.029.552.068	1.029.552.068
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Sơn	764.340.000	764.340.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chempo	929.340.000	929.340.000	-	-
- Đối tượng khác	2.135.297.551	2.135.297.551	2.068.531.988	2.068.531.988
Dài hạn	-	-	-	-
	15.907.012.148	**15.907.012.148**	**16.109.827.628**	**16.109.827.628**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**979.884.000**	**979.884.000**	**4.730.000**	**4.730.000**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	679.072.134	673.577.153	5.494.981
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.064.286	1.141.490.921	-	4.015.555.207
- Thuế thu nhập cá nhân	10.790.794	36.039.871	43.301.065	3.529.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	216.407.961	284.129.225	365.163.192	135.373.994
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.101.263.041	**2.143.732.151**	**1.085.041.410**	**4.159.953.782**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	**46.354.710.143**	**46.354.710.143**	**52.243.355.919**	**38.221.820.410**	**32.333.174.634**	**32.333.174.634**
Vay ngắn hạn	*41.538.857.058*	*41.538.857.058*	*49.389.684.231*	*35.944.282.871*	*28.093.455.698*	*28.093.455.698*
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	24.497.168.211	24.497.168.211	25.497.168.211	22.576.161.200	21.576.161.200	21.576.161.200
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.728.192.000	3.728.192.000	3.728.192.000	3.019.000.000	3.019.000.000	3.019.000.000
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	5.313.785.700	5.313.785.700	10.359.132.300	8.543.641.098	3.498.294.498	3.498.294.498
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	4.999.711.147	4.999.711.147	6.805.191.720	1.805.480.573	-	-
- Ông Chu Văn Phương (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	*4.815.853.085*	*4.815.853.085*	*2.853.671.688*	*2.277.537.539*	*4.239.718.936*	*4.239.718.936*
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	2.700.000.000	2.700.000.000	1.800.000.000	900.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (7)	2.115.853.085	2.115.853.085	1.053.671.688	1.377.537.539	2.439.718.936	2.439.718.936
Vay và nợ dài hạn	**8.085.882.931**	**8.085.882.931**	**4.891.000.000**	**8.223.119.251**	**11.418.002.182**	**11.418.002.182**
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	2.171.000.000	2.171.000.000	-	1.800.000.000	3.971.000.000	3.971.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (7)	1.464.882.931	1.464.882.931	441.000.000	1.180.119.251	2.204.002.182	2.204.002.182
- Ông Trần Đặng Công (8)	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	5.243.000.000	5.243.000.000	5.243.000.000
	54.440.593.074	**54.440.593.074**	**57.134.355.919**	**46.444.939.661**	**43.751.176.816**	**43.751.176.816**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Theo hợp đồng vay hạn mức 300113395/2022-HĐCVHM/NHCTT246-PHUGIANHUA ngày 7/06/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 24,5 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 07/06/2022 đến ngày 07/06/2023. Thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.;

- Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng;

- Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đặng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.;

- Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.;

- Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.;

- Hợp đồng thế chấp bất động sản 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02.300113395/2020/HĐBĐ/NHCT246 ngày 03/08/2020, tài sản cầm cố là 3.000 Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng thế chấp số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải (có mui) Thaco Ollin 700B thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa; giá trị định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 487 triệu đồng;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2022/HĐBĐ/NHCT 246 ngày 24/03/2022 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

(2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 404/2021/HDTD/TTKD HO/01 ký ngày 27/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 27/10/2021 đến ngày 27/10/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 305/2022/HDBD/TTKD HO ngày 08/06/2022, tài sản cầm cố là Ôtô Mercedes-Benz GLC 300 4Matic 253384 màu đen mang biển kiểm soát 88A- 520.51 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị chiếc xe đảm bảo là 2,328 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2022/HDBD/TTKD HO ngày 08/06/2022, tài sản cầm cố là Ôtô Toyota Innova 2.0G TGN140L-MUTHKU màu đồng mang biển kiểm soát 88A- 520.65 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị chiếc xe đảm bảo là 808 triệu đồng.

(3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 29062021-3996349-01-SME ngày 29/06/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty ty Cổ phần Phụ Gia nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/HĐBL ngày 29/06/2021;

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 04012022-3996349-01-SME ngày 08/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty ty Cổ phần Phụ Gia nhựa với hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày 08/01/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 08012022-3996349/HĐCC/VPB-01-SME ngày 08/01/2022.

(4) Hợp đồng tín dụng số 160DDA/2022/HĐTD ngày 15/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam chi nhánh Đống Đa (MSB) và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng. Thời hạn duy trì mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày 12/04/2022 lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5) Theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐCV-CVP-PGN giữa ông Chu Văn Phương với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số tiền 3 tỷ đồng lãi suất 7,6%/năm. Thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(6) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01.113395/2020-HĐCVĐAT/NHCT246-PHUGIANHUA ngày 16/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 7,8 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 2 tại Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc do Công ty Phụ Gia nhựa làm chủ đầu tư. Tài sản thế chấp bao gồm:

  + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.

  + Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

  + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

  + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Theo hợp đồng vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Là khoản nợ thuê tài chính giữa CTCP Phụ Gia nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C190718712 ngày 26/08/2019, tài sản cho thuê là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền với giá trị tiền thuê gốc là 485.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng;

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C190609612 ngày 02/10/2019, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền, 01 hệ thống máy nghiền và 01 hệ thống thiết bị phản ứng STERATE. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 1.935.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng;

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C200924512 ngày 16/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 1.151.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C201022512 ngày 28/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 2.156.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C201041812 ngày 20/01/2021, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống thiết bị phản ứng STEARATE bao gồm 02 chiếc bình phản ứng hoá học, 01 chiếc băng chuyền tản nhiệt. Tổng giá trị tiền thuê gốc là 2.450.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.

(8) Theo hợp đồng vay giữa ông Trần Đặng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:

- Hợp đồng vay số 02/2022/HĐCV-TĐC-PGN ngày 16/01/2022 với số tiền cho vay là 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng vay số 02/2021/ HĐCV-TĐC-PGN ngày 29/01/2022 với số tiền cho vay là 4.350.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**78.058.042**	**242.049**
- Kinh phí công đoàn	21.984.693	242.049
- Bảo hiểm xã hội	45.807.050	-
- Bảo hiểm y tế	8.434.017	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.832.282	-
Dài hạn	-	-
	78.058.042	**242.049**

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Các khoản khác	25.600.000	4.005.557
Dài hạn		
- Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	6.680.994	13.746.190
	32.280.994	**17.751.747**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	**33.000.000.000**	**-**	**1.273.007.505**	**11.816.224.985**	**46.089.232.490**
- Tăng vốn trong năm	42.456.470.000	(134.050.000)	-	(9.456.540.000)	32.865.880.000
- Lãi trong năm	-	-	-	11.100.141.515	11.100.141.515
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.447.027.743	-	1.447.027.743
31/12/2021	**75.456.470.000**	**(134.050.000)**	**2.720.035.248**	**11.530.456.176**	**89.572.911.424**
01/01/2022	**75.456.470.000**	**(134.050.000)**	**2.720.035.248**	**11.530.456.176**	**89.572.911.424**
- Tăng vốn trong kỳ (*)	9.052.930.000	-	-	(9.052.930.000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	4.373.661.661	4.373.661.661
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.665.021.227	(1.665.021.227)	-
30/06/2022	**84.509.400.000**	**(134.050.000)**	**4.385.056.475**	**5.186.166.610**	**93.946.573.085**

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 2105/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/05/2022 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Ông Trần Đặng Công	22.477.540.000	20.069.240.000
- Các cổ đông khác	62.031.860.000	55.387.230.000
	84.509.400.000	**75.456.470.000**

17.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	75.456.470.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.052.930.000	34.979.910.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	84.509.400.000	67.979.910.000

17.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022 CP	01/01/2022 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	7.545.647
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.450.940*	*7.545.647*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	7.545.647
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.450.940*	*7.545.647*
** Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Doanh thu bán hàng	102.003.548.753	80.027.737.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.634.151.343	1.620.007.000
	103.637.700.096	**81.647.744.080**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)*	**63.749.615.300**	**49.417.132.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.275.008.751	71.842.273.343
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	607.487.412	625.169.182
	93.882.496.163	**72.467.442.525**

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.573.700	25.311.289
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.467.356	8.364.920
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	4.618.920
	68.041.056	**38.295.129**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí lãi vay	2.213.037.185	2.081.611.327
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	17.499.233	5.959.959
	2.230.536.418	**2.087.571.286**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	*1.691.320.087*	*1.263.778.523*
- Chi phí nhân viên quản lý	728.230.277	573.698.713
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	22.954.805	15.923.770
- Thuế phí, lệ phí	70.379.647	44.507.262
- Chi phí khấu hao TSCĐ	126.727.059	33.239.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.154.615	536.783.652
- Chi phí quản lý khác	98.873.684	59.625.636
Các khoản chi phí bán hàng	*375.978.982*	*141.678.808*
- Chi phí nhân viên bán hàng	136.970.295	49.568.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	904.800	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.166.998	92.110.808
- Chi phí bán hàng khác	1.936.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	448.069	-
	448.069	**-**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Các khoản phạt	10.704.989	3.500.000
- Các khoản chi phí khác	-	13.639
	10.704.989	**3.513.639**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.373.661.661	4.541.385.100
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.450.940	5.345.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**518**	**849**

26. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	89.357.097.220	70.896.608.335
- Chi phí nhân công	2.904.152.354	2.215.574.322
- Khấu hao tài sản cố định	1.639.346.989	1.388.763.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.509.506.379	1.408.487.075
- Chi phí bằng tiền khác	774.260.000	364.716.140
	97.184.362.942	**76.274.148.901**

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	400.909.091	2.560.945.050
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	53.839.684.231	42.443.650.123
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	42.087.282.871	34.597.015.285

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Giám đốc kinh doanh của Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Đặng Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Bà Trần Thị Việt Oanh	Kế toán trưởng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Lương của Ban Giám đốc	263.634.385	116.744.556
+ Ông Trần Đặng Công	*155.159.800*	*75.405.000*
+ Ông Nguyễn Trọng Cường	*108.474.585*	41.339.556
- Thưởng quản lý điều hành	166.578.609	-
+ Ông Trần Đặng Công	*166.578.609*	-

SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	**72.214.540.502**	**50.493.919.758**
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	45.621.804.633	28.883.443.753
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	6.698.049.834	6.466.533.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.894.686.035	15.143.943.005
Phải trả người bán	**979.884.000**	**4.730.000**
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	979.884.000	4.730.000
Vay và nợ thuê tài chính	**7.450.000.000**	**5.243.000.000**
- Ông Trần Đặng Công	4.450.000.000	5.243.000.000
- Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	-

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Bán hàng cho bên liên quan	**63.749.615.300**	**49.417.132.371**
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	46.104.817.800	35.266.738.203
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	15.082.367.500	11.563.758.668
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	2.562.430.000	2.586.635.500
Mua hàng từ các bên liên quan	**59.561.326.000**	**49.099.894.750**
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	34.907.426.000	30.245.783.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	23.746.600.000	17.684.531.750
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	907.300.000	1.169.580.000
Trả gốc vay bên liên quan	**5.243.000.000**	**8.903.000.000**
- Ông Trần Đặng Công	5.243.000.000	8.700.000.000
- Ông Trần Đặng Phi	-	203.000.000
Vay bên liên quan	**7.450.000.000**	**5.560.000.000**
- Ông Trần Đặng Công	4.450.000.000	5.470.000.000
- Bà Trần Thị Việt Oanh	-	90.000.000
- Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Công ty có sử dụng tài sản là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh của ông Trần Đặng Phi để bổ sung tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các văn bản sửa đổi đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương – CN Vĩnh Phúc với trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.

Công ty có sử dụng tài sản là QSDĐ 78,6 m2 đất ở và nhà xây 2 tầng diện tích xây dựng 157,2 m2 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ326525 mang tên ông Trần Đặng Công và bà Ngô Hoài Thanh tại số 57, ngõ 185, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội đem thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 12.68.13395.01/HĐTC ngày 31/8/2012 với trị giá hợp đồng là 5.710 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 4.282 triệu đồng.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Đặng Công	Trần Thị Việt Oanh	Trần Thị Việt Oanh